

CÔNG TY CP CƠ KHÍ VÀ XÂY DỰNG BÌNH TRIỆU

207C Nguyễn Xí, P.26, Q. Bình Thạnh, TP.HCM

MST: 0301888974



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II-2019

Bộ báo cáo gồm:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo KQKD
3. Báo cáo LCTT (Trực tiếp)
4. Thuyết minh BCTC.

TP.HCM, Tháng 06 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	01 – 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	05 - 21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.956.392.234.000	1.835.537.546.287
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	240.750.689.324	281.954.676.500
1. Tiền	111		240.750.689.324	281.954.676.500
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		488.428.740.208	532.877.230.433
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	1.668.659.878	2.307.272.282
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	124.572.571.190	298.408.568.492
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	363.220.743.114	233.194.623.633
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(1.033.233.974)	(1.033.233.974)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	1.054.785.848.012	852.616.241.377
1. Hàng tồn kho	141		1.054.785.848.012	852.616.241.377
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		172.426.956.456	168.089.397.977
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	162.053.425.156	164.151.227.253
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.510.312.902	3.898.024.942
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.12b	863.218.398	40.145.782
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.964.551.224	40.964.551.224
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		28.700.000.000	28.700.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	28.700.000.000	28.700.000.000
II. Tài sản dài hạn khác	260		12.264.551.224	12.264.551.224
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.08	12.264.551.224	12.264.551.224
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.997.356.785.224	1.876.502.097.511

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

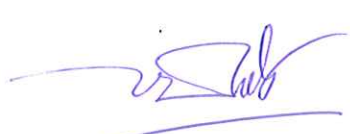
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.624.454.351.517	1.503.114.676.535
I. Nợ ngắn hạn	310		1.517.787.684.848	1.396.448.009.866
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	1.452.442.599	529.933.307
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	1.105.638.807.610	889.216.144.836
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	168.275.385.526	172.351.439.509
4. Phải trả người lao động	314		41.966.320	422.252.747
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	-	38.227.393.140
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	135.712.416.128	135.700.846.328
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09a	106.666.666.665	159.999.999.999
II. Nợ dài hạn	330		106.666.666.669	106.666.666.669
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09b	106.666.666.669	106.666.666.669
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		372.902.433.707	373.387.420.976
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	372.902.433.707	373.387.420.976
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		86.158.308.017	86.158.308.017
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.571.025.926	2.571.025.926
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.285.311.591	1.285.311.591
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(17.112.211.827)	(16.627.224.558)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(16.627.224.558)	(13.870.762.276)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(484.987.269)	(2.756.462.282)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.997.356.785.224	1.876.502.097.511

Người lập biểu



Trà Thị Thanh Lan

Kế toán trưởng



Trần Quốc Văn

TP. HCM, ngày 10 tháng 07 năm 2019

Trưởng Giám đốc



Cù Hải Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý II/2019 - Từ ngày 01/04/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		-	-	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.03	195.023.573	252.313.716	443.982.279	706.907.644
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(195.023.573)	(252.313.716)	(443.982.279)	(706.907.644)
11. Thu nhập khác	31	VI.01		1.150.808	-	9.644.808
12. Chi phí khác	32	VI.02	41.004.990	1.103.475.428	41.004.990	1.110.072.928
13. Lợi nhuận khác	40		(41.004.990)	(1.102.324.620)	(41.004.990)	(1.100.428.120)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(236.028.563)	(1.354.638.336)	(484.987.269)	(1.807.335.764)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	3.940.758.722	-	3.940.758.722
16. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		-	(3.940.758.722)	-	(3.940.758.722)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(236.028.563)	(1.354.638.336)	(484.987.269)	(1.807.335.764)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.04	(8)	(45)	(16)	(63)

TP. HCM, ngày 10 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Trà Thị Thanh Lan

Kế toán trưởng

Trần Quốc Văn

Tổng Giám đốc



Cù Hải Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II/2019 - Từ ngày 01/04/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuật minh	Từ ngày 01/01/19 đến 30/06/2019	Từ ngày 01/01/18 đến 31/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		-	-
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(86.624.046.841)	(124.404.605.639)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(565.605.988)	(250.763.054)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	(22.173.361.636)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.864.610.013)	(3.488.222.361)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		105.261.878.000	182.500.000.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.078.269.000)	(197.088.096.504)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		12.129.346.158	(164.905.049.194)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(53.333.333.334)	(53.333.333.333)
3. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(53.333.333.334)	(53.333.333.333)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(41.203.987.176)	(218.238.382.527)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		281.954.676.500	374.704.220.315
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		240.750.689.324	156.465.837.788

Người lập biểu

Trà Thị Thanh Lan

Kế toán trưởng

Trần Quốc Văn

TP. HCM, ngày 10 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc

Cù Hải Long



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Khái quát về Công ty

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cơ khí lắp ráp thiết bị Bình Triệu thành công ty cổ phần theo Quyết định số 206/1998/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 12 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301888974 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 1999 và giấy chứng nhận thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 22 tháng 11 năm 2017. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là BTC.

Trụ sở chính của Công ty tại: 207C Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Thương mại và Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là chỉ đầu tư xây dựng duy nhất Dự án Richmond City trên khu đất tại 207C Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Dự án Richmond City”) để bán. Dự án bắt đầu khởi công xây dựng vào ngày 10/02/2017 và dự kiến hoàn thành toàn bộ dự án trong vòng 4 năm.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Trong năm và tại ngày cuối năm, Công ty không có công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc.

Trong năm và tại ngày cuối năm, công ty mẹ của Công ty là công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons (Chủ sở hữu 95,24% vốn cổ phần cũng như quyền biểu quyết của Công ty).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

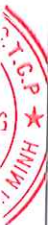
III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Việc lựa chọn số liệu và thông tin trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và các hướng dẫn bổ sung sửa đổi.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho của Công ty là toàn bộ Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang của Dự án Richmond City. Toàn bộ chi phí được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí ước tính phải trả liên quan đến quyền sử dụng đất và việc đầu xây dựng dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hành hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ vay

Các khoản nợ vay tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay ngắn hạn;

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay dài hạn.

Trường hợp khoản nợ vay bằng ngoại tệ thì tại thời điểm cuối kỳ các khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó, bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Trong năm Công ty đã ghi nhận toàn bộ chi phí đi vay sau khi bù trừ với lãi tiền gửi vào khoản mục Chi phí Sản xuất kinh doanh Dờ dang của Dự án Richmond City.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là thặng dư giá trị quyền sử dụng đất được Công ty định giá lại và ghi nhận vào giá trị đầu tư dự án chung cư cao tầng đồng thời ghi tăng vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước);

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, hội nghị khách hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	169.157.606	183.947.370
Tiền gửi ngân hàng (*)	240.581.531.718	281.770.729.130
Cộng	240.750.689.324	281.954.676.500

(*): Trong đó tiền gửi ngân hàng có số dư 240.450.084.227 đồng tại Ngân hàng Tiên Phong – Chi nhánh Bến Thành bị kiểm soát chi, số tiền này chỉ được phép sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng vào Dự án Richmond City của Công ty.

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ Khí Bình Triệu (*)	743.585.606	743.585.606
Ibau Hamburg (*)	289.648.368	289.648.368
Phải thu các đối tượng khác	635.425.904	1.274.038.308
Cộng	1.668.659.878	2.307.272.282

(*): Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn này không có khả năng thu hồi, đã quá hạn thanh toán trên 3 năm và được trích lập dự phòng 100% (Xem trình bày tại phần thuyết minh số V.05 của phần thuyết minh báo cáo tài chính này).

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa Ốc Hưng Thịnh	119.536.333.034	285.461.054.183
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land	-	11.328.656.354
Công ty Cổ phần Nội Thất Hưng Thịnh	4.799.514.016	1.229.448.000
Ban bồi thường GPMT quận Bình Thạnh	100.000.000	100.000.000
Các đối tượng khác	136.724.140	289.409.955
Cộng	124.572.571.190	298.408.568.492

Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa Ốc Hưng Thịnh	Bên liên quan	Ứng trước tiền thi công (*)	119.536.333.034	285.461.054.183
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land	Bên liên quan	Ứng trước phí môi giới (**)	0	11.328.656.354
Công ty Cổ phần Nội Thất Hưng Thịnh	Bên liên quan	Ứng trước tiền làm nội thất DA Richmond city	4.799.514.016	1.229.448.000
Cộng			124.335.847.050	298.019.158.537

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*): Công ty đã ký hợp đồng tổng thầu thi công xây dựng công trình trong Dự án Richmond City theo Hợp đồng số 04-07/HĐTT/2016 ký ngày 04/07/2016 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Hưng Thịnh ("Hưng Thịnh"), giá trị hợp đồng đã bao gồm 10% thuế GTGT là 1.124.021.506.531 đồng.

4. Phải thu khác

a/ Phải thu khác ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu người mua căn hộ tiền thuế VAT (*)	37.158.234.642	29.309.695.558
Tạm ứng cho nhân viên	210.000.000	200.000.000
Công ty CP Đầu tư Kinh Doanh Địa ốc Hưng Thịnh	321.238.705.467	199.071.125.070
Dự thu tiền lãi từ tài khoản ký quỹ (**)	4.613.803.005	4.613.803.005
Cộng	363.220.743.114	233.194.623.633

(*): Là tiền thuế GTGT tạm trích đối với khoản ứng trước từ người mua căn hộ của dự án Richmond City.

(**): Là tiền lãi từ tài khoản ký quỹ với Sở Kế Hoạch & Đầu tư TP.HCM (xem trình bày tại thuyết minh số V.4b).

Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa Ốc Hưng Thịnh	Bên liên quan	Thu hộ tiền cọc và bán căn hộ (*)	321.238.705.467	199.071.125.070
Tạm ứng	Tổng giám đốc	Tạm ứng	200.000.000	200.000.000

(*): Ngày 06/01/2017, Công ty và Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh Địa Ốc Hưng Thịnh ("Hưng Thịnh") ký Biên bản thỏa thuận về việc phối hợp thực hiện Hợp đồng kinh doanh bất động sản với khách hàng tại Dự án Richmond City. Theo biên bản thỏa thuận này, Công ty ủy quyền cho Hưng Thịnh được thay mặt Công ty trong việc đề nghị khách hàng thực hiện các nghĩa vụ, trách nhiệm, cam kết của mình theo quy định của hợp đồng đã ký giữa Khách hàng và Công ty và Hưng Thịnh sẽ thu hộ, chi hộ liên quan đến việc thanh toán, phạt vi phạm và bồi thường (nếu có) đối với khách hàng theo quy định của Hợp đồng đã được ký kết.

Số dư cuối năm là số Công ty còn phải thu của Hưng Thịnh về số tiền Hưng Thịnh đã thu hộ cho Công ty từ các khách hàng mua căn hộ trong dự án này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ XÂY DỰNG BÌNH TRIỆU
 207C Nguyễn Xi, Phường 26, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b/ Phải thu khác dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	VND 28.700.000.000	VND 28.700.000.000
Cộng	28.700.000.000	28.700.000.000

(*): Là tiền ký quỹ với Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM để thực hiện dự án theo thỏa thuận ký quỹ số 10/TTKQ ngày 29/07/2016. Lãi suất từ thỏa thuận này được xác định theo lãi suất của hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 11/2016 đề ngày 29/07/2016 giữa Sở KH&ĐT với ngân hàng VCB - CN TP HCM.

5. Nợ xấu (*)

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Cơ Khí Bình Triệu	743.585.606	-	743.585.606	743.585.606
Ibau Hamburg	289.648.368	-	289.648.368	289.648.368
Cộng	1.033.233.974	-	1.033.233.974	1.033.233.974

(*) Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng căn cứ theo tuổi nợ của các khoản nợ xấu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự án Richmond City (*)		
- Chi phí tiền sử dụng đất	340.200.163.042	340.200.163.042
- Chi phí thuế đất	160.690.756	160.690.756
- Chi phí bồi thường-giải phóng mặt bằng	6.462.150.246	6.462.150.246
- Chi phí xây dựng	612.652.358.074	423.147.893.443
- Chi phí khảo sát địa chất	131.400.000	127.400.000
- Chi phí tư vấn thiết kế và thẩm tra thiết kế	10.712.291.704	9.232.211.454
- Chi phí tư vấn quản lý	308.919.545	308.919.545
- Chi phí tư vấn giám sát	4.459.090.909	4.050.000.000
- Chi phí lãi vay	77.479.015.308	66.687.579.289
- Chi phí khác	2.219.768.428	2.239.233.602
Cộng	1.054.785.848.012	852.616.241.377

(*) Là toàn bộ chi phí thuộc Dự án Richmond City. Dự án này gồm 3 block chung cư cao tầng với 880 căn hộ để ở, 300 căn officeel và 30 căn shophouse. Chung cư Block A & Block C chung một khối để 4 tầng bố trí kinh doanh Thương mại shophouse và thương mại tập trung. Block A (Riches Tower) với 440 căn hộ ở và 9 căn shophouse; Block B (Glory Tower) với 440 căn hộ ở và 9 căn shophouse; Block C (Lucky Tower) gồm 300 officitel và 12 căn shophouse.

Công ty đang hợp tác với Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Hưng Thịnh (Bên liên quan) trong việc xây dựng và triển khai dự án này (Xem trình bày tại phần thuyết minh số V.14 của phần thuyết minh báo cáo tài chính này).

Dự án đã tạm nộp một phần tiền sử dụng đất. Dự án này được Ngân hàng TMCP Tiên Phong tài trợ vốn và cấp hạn mức bảo lãnh cho người mua/thuê nhà ở hình thành trong tương lai theo thông báo số 02-06/TB/TPB/CISOU ngày 02/06/2017. Dự án đã được Công ty thế chấp cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí hoa hồng môi giới (*)	109.478.302.841	111.576.104.938
Chiết khấu thanh toán (**)	45.550.148.061	45.550.148.061
Chi phí Nhà mẫu	7.024.974.254	7.024.974.254
Cộng	162.053.425.156	164.151.227.253

(*) Chi phí môi giới bán hàng phải trả cho Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land (HTL) theo Hợp đồng số 0407/HĐMG/BTC-HTLAND ký ngày 04/07/2017. Theo hợp đồng này thì HTL làm nhà môi giới chính thức và duy nhất để thực hiện hoạt động môi giới và bán tất cả các căn hộ thuộc Dự án Richmond City. HTL sẽ tiến hành công việc tư vấn giá bán và phương thức thanh toán cho Công ty trong quá trình bán các căn hộ. Thời gian của Hợp đồng là từ ngày ký đến khi các căn hộ được bán hết.

(**) Là tiền chiết khấu thanh toán đã được Hưng Thịnh thay mặt Công ty thanh toán cho khách hàng mua căn hộ trong dự án Richmond City của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn trên sẽ được phân bổ theo doanh thu bán căn hộ trong toàn dự án Richmond City.

8. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ lỗ lũy kế	3.374.325.083	3.374.325.083
Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ nhận tiền ứng trước của khách hàng mua căn hộ	8.890.226.141	8.890.226.141
Cộng	12.264.551.224	12.264.551.224

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ XÂY DỰNG BÌNH TRIỆU
207C Nguyễn Xi, Phường 26, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
a. Vay ngắn hạn:	106.666.666.665	106.666.666.665	-	53.333.333.334	159.999.999.999	159.999.999.999
- Vay dài hạn đến hạn trả	106.666.666.665	106.666.666.665	-	53.333.333.334	159.999.999.999	159.999.999.999
b. Vay dài hạn	106.666.666.669	106.666.666.669	-	106.666.666.669	106.666.666.669	106.666.666.669
	213.333.333.334	213.333.333.334	-	53.333.333.334	266.666.666.668	266.666.666.668

Đơn vị tính: VND

Chi tiết như sau:

Công ty vay vốn dài hạn của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Bến Thành theo Hợp đồng vay số 09/2017/HĐTD/TKHDNLMN2/01 ngày 05/04/2017, mục đích bổ sung vốn tài trợ cho dự án Richmond City. Hạn mức tín dụng 600.000.000.000 đồng. Thời gian vay 36 tháng. Lãi suất linh hoạt. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, và quyền khai thác tài sản trên đất thuộc dự án Richmond City. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2019 là 213.333.333.334 đồng (trong đó 106.666.666.665 đồng là Vay dài hạn đến hạn trả).

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Công ty TNHH SX-TM Tân Quốc Hưng	258.265.000	258.265.000	258.265.000	258.265.000
Công ty Cổ phần Cơ Khí Bình Triệu	239.064.887	239.064.887	239.064.887	239.064.887
Công ty CP Hưng Thịnh Land	922.509.292	922.509.292	-	-
Các đối tượng khác	32.603.420	30.369.420	32.603.420	30.369.420
Cộng	1.452.442.599	1.450.208.599	529.933.307	527.699.307

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước ngắn hạn là số tiền khách hàng đã thanh toán theo tiến độ theo các hợp đồng mua bán căn hộ, để mua các căn hộ trong dự án Richmond City của Công ty.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a/ Phải nộp

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2019
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	871.764.077	871.764.077	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp - Tạm nộp (*)	3.994.717.065	-	4.864.610.013	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.674.550	-	6.674.550	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (**)	168.260.358.146	-	-	168.260.358.146
Thuế đất phi nông nghiệp	80.345.378	-	80.345.378	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phải nộp khác	9.344.370	148.186.277	142.503.267	15.027.380
Cộng	172.351.439.509	1.022.950.354	5.968.897.285	168.275.385.526

(*): Là tiền thuế TNDN tạm nộp 1% trên số tiền thu được từ các hợp đồng chuyển nhượng các căn hộ hình thành trong tương lai của dự án Richmond City.

(**): Là tiền sử dụng đất tạm tính theo công văn số 6059/STNMT-KTD ngày 22/6/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường TP HCM về phương án xác định giá đất theo giá thị trường đối với khu đất xây dựng của Dự án. Công ty phải nộp tiền sử dụng đất với số tiền 336.520.716.293 đồng cho lô đất tại 207C Nguyễn Xi, Q. Bình Thạnh (Dự án Richmond City).

b/ Phải thu

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2019
Thuế thu nhập cá nhân	40.145.782	40.145.782	-	-
Thuế TNDN tạm nộp 1%	-	-	863.218.398	863.218.398
	40.145.782	40.145.782	863.218.398	863.218.398

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí môi giới bán dự án (*)	-	37.761.857.581
Chi phí lãi vay phải trả	-	360.095.580
Chi phí phải trả khác		105.439.979
Cộng	-	38.227.393.140

(*) Là tiền hoa hồng môi giới bán hàng phải trả cho Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land (Xem trình bày tại phần thuyết minh số V.07 của phần thuyết minh báo cáo tài chính này).

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phí công đoàn trích của người lao động	229.000	-
BHXH, BHYT, BHTN	11.340.800	-
Công ty CP Đầu tư KD Địa ốc Hưng Thịnh	135.352.031.277	135.352.031.277
Tiền đặt cọc mua căn hộ (*)	348.815.051	348.815.051
Cộng	135.712.416.128	135.700.846.328

(*) Là số tiền khách hàng đã nộp theo các hợp đồng đặt cọc để mua căn hộ trong dự án Richmond City của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	86.158.308.017	2.571.025.926	1.285.311.591	(13.870.762.276)	376.143.883.258
Phát hành cổ phiếu trong năm trước						
Lỗi trong năm trước					(2.756.462.282)	(2.756.462.282)
Phân phối lợi nhuận năm trước						
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	86.158.308.017	2.571.025.926	1.285.311.591	(16.627.224.558)	373.387.420.976
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	86.158.308.017	2.571.025.926	1.285.311.591	(16.627.224.558)	373.387.420.976
Lỗi kỳ này					(484.987.269)	(484.987.269)
Phân phối lợi nhuận trong kỳ						
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	86.158.308.017	2.571.025.926	1.285.311.591	(17.112.211.827)	372.902.433.707

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons	95,24%	285.708.970.000	95,24%	285.708.970.000
Các cổ đông khác	4,76%	14.291.030.000	4,76%	14.291.030.000
Cộng	100%	300.000.000.000	100%	300.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
+ Vốn góp đầu kỳ	300.000.000.000		300.000.000.000	
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-		-	
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-		-	
+ Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000		300.000.000.000	
+ Thặng dư vốn đầu kỳ	86.158.308.017		86.158.308.017	
+ Thặng dư vốn tăng trong kỳ	-		-	
+ Thặng dư vốn giảm trong kỳ	-		-	
+ Thặng dư vốn cuối kỳ	86.158.308.017		86.158.308.017	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-		-	

d/ Cổ phiếu	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000		30.000.000	
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	30.000.000		30.000.000	
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000		30.000.000	
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-		-	
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-		-	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000		30.000.000	
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000		30.000.000	

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/ Cổ phiếu

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
Quỹ đầu tư phát triển	2.571.025.926		2.571.025.926	
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.285.311.591		1.285.311.591	
Cộng	3.856.337.517		3.856.337.517	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Quý II/2019	Quý II/2018
	VND	VND
1. Thu nhập khác		
Các khoản thu nhập khác	-	1.150.808
Cộng	-	1.150.808
2. Chi phí khác		
Các khoản chi phí khác	41.004.990	1.103.475.428
Cộng	41.004.990	1.103.475.428
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	166.444.400	204.591.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.798.932	47.722.590
Chi phí khác bằng tiền	25.780.241	-
Cộng	195.023.573	252.313.716
4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán sau thuế TNDN	(236.028.563)	(1.354.638.336)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(236.028.563)	(1.354.638.336)
Cổ phiếu lưu hành đầu năm	30.000.000	30.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	30.000.000
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (đ/cp)	(8)	(45)
Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (đ/CP)	(8)	(45)

TP. HCM, ngày 10 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Cù Hải Long

Trà Thị Thanh Lan

Trần Quốc Văn

